

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 12 NĂM 2010 SO VỚI			Chỉ số giá năm 2010 so với năm 2009
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 12 năm 2009	Tháng 11 năm 2010	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,31	111,97	101,87	109,92
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,47	116,77	102,96	111,81
1- Lương thực	125,99	118,09	104,23	113,98
2- Thực phẩm	120,19	117,98	103,04	111,64
3- Ăn uống ngoài gia đình	120,55	113,00	101,85	110,71
II, Đồ uống và thuốc lá	114,58	109,71	101,32	108,80
III, May mặc, mũ nón, giày dép	111,39	109,03	102,04	107,32
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	127,46	117,58	102,78	116,38
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,33	106,47	100,83	105,37
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	104,25	104,09	100,37	103,40
VII, Giao thông	114,03	103,98	100,38	112,86
VIII, Bưu chính viễn thông	89,44	93,97	100,00	95,26
IX, Giáo dục	120,19	117,75	100,07	112,83
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	109,63	107,57	100,66	105,07
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	118,55	112,92	101,16	112,65
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	185,38	130,00	105,43	136,71
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	119,04	109,68	102,86	107,63

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng